



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ  
VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**Mẫu số B 01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>32.480.679.986</b>	<b>29.750.490.161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.253.043.733</b>	<b>8.177.096.620</b>
1. Tiền	111		3.253.043.733	5.177.096.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.656.701.588</b>	<b>12.557.635.035</b>
1. Phải thu khách hàng	131		16.101.325.671	13.010.944.007
2. Trả trước cho người bán	132		14.376.475	13.498.459
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.792.469	61.736.189
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(461.793.027)	(528.543.620)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.153.253.189</b>	<b>8.805.370.753</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	14.304.378.860	9.881.954.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.151.125.671)	(1.076.584.177)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>387.681.476</b>	<b>210.387.753</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		313.913.408	194.949.067
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	1.168.068	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	72.600.000	15.438.686
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>811.062.040</b>	<b>781.274.721</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>709.574.162</b>	<b>780.410.164</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	709.574.162	780.410.164
- Nguyên giá	222		2.854.841.437	2.880.110.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.145.267.275)	(2.099.700.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>101.487.878</b>	<b>864.557</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	101.487.878	864.557
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>33.291.742.026</b>	<b>30.531.764.882</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.601.342.125</b>	<b>6.503.807.116</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.592.240.487</b>	<b>6.471.668.628</b>
1. Phải trả người bán	312		8.826.563.007	3.795.893.289
2. Người mua trả tiền trước	313		27.955.840	92.521.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	474.655.090	1.094.716.559
4. Phải trả người lao động	315		779.767.465	1.248.926.113
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	88.086.858	176.146.136
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		63.465.000	63.465.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		331.747.227	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.101.638</b>	<b>32.138.488</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.101.638	32.138.488
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>22.690.399.901</b>	<b>24.027.957.766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>22.690.399.901</b>	<b>24.027.957.766</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	18.600.000.000	18.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	1.322.620.858	1.322.620.858
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	570.095.848	391.122.006
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	2.197.683.195	3.714.214.902
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>33.291.742.026</b>	<b>30.531.764.882</b>

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Hồng Loan**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011

**Đặng Thị Như**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	22.597.368.178	20.053.874.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	89.967.091	100.101.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	22.507.401.087	19.953.772.691
4. Giá vốn hàng bán	11	18	17.250.255.130	15.030.212.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.257.145.957	4.923.559.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	96.185.997	189.664.646
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.415.517.177	1.524.954.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.103.277.471	1.826.671.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.834.537.306	1.761.597.848
11. Thu nhập khác	31	20	33.000	4.980.828
12. Chi phí khác	32	21	691.105	55.630.550
13. Lợi nhuận khác	40		(658.105)	(50.649.722)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	1.833.879.201	1.710.948.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	474.105.077	444.924.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	1.359.774.124	1.266.023.595
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	731	681

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011

Đặng Thị Như

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

**Mẫu số B 03 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.168.987.451	15.924.809.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(18.893.981.731)	(18.284.341.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.223.866.242)	(2.089.043.480)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(800.195.526)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	48.050.650	264.451.059
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.015.948.915)	(969.001.362)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.716.954.313)</b>	<b>(5.153.126.184)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(61.990.000)	(104.084.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.898.326	209.377.667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.908.326</b>	<b>105.293.167</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.232.006.900)	(2.228.262.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.232.006.900)</b>	<b>(2.228.262.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.924.052.887)</b>	<b>(7.276.095.017)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.177.096.620</b>	<b>8.575.219.813</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.253.043.733</b>	<b>1.299.124.796</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Hồng Loan**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011

**Đặng Thị Như**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2011.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp hai lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của phần mềm máy tính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh gấp hai lần đối với phần mềm máy tính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	1,5

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - Đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ: Áp dụng thuế suất 10%
  - Đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục: Áp dụng mức thuế suất 5%
  - Đối với hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục, đĩa CD-Rom phục vụ cho giáo dục: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Các bên liên quan**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	342.181.507	360.156.000
Tiền gửi ngân hàng	2.910.862.226	4.816.940.620
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.253.043.733</b>	<b>8.177.096.620</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác	2.792.469	41.023.860
Lãi dự thu (Ngân hàng Công Thương)	-	20.712.329
<b>Cộng</b>	<b>2.792.469</b>	<b>61.736.189</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.971.820	122.809.107
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.490.757	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	21.299.984	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	422.030.466	405.734.513
<b>Cộng</b>	<b>461.793.027</b>	<b>528.543.620</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	180.572.168
Nguyên liệu, vật liệu	142.408.478	57.800.431
Chi phí SX, KD dở dang	66.269.746	74.973.595
Thành phẩm	10.458.175.692	7.401.313.768
Hàng hóa	3.637.524.944	2.167.294.968
<b>Cộng</b>	<b>14.304.378.860</b>	<b>9.881.954.930</b>

### 9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	1.168.068	-
<b>Cộng</b>	<b>1.168.068</b>	<b>-</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	72.600.000	8.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.438.686
<b>Cộng</b>	<b>72.600.000</b>	<b>15.438.686</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	342.503.748	1.263.270.428	1.274.336.635	2.880.110.811
Mua sắm trong kỳ	-	-	61.990.000	61.990.000
Giảm trong kỳ	-	-	87.259.374	87.259.374
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>342.503.748</b>	<b>1.263.270.428</b>	<b>1.249.067.261</b>	<b>2.854.841.437</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	342.503.748	555.306.275	1.201.890.624	2.099.700.647
Khấu hao trong kỳ	-	77.232.450	55.593.552	132.826.002
Giảm trong kỳ	-	-	87.259.374	87.259.374
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>342.503.748</b>	<b>632.538.725</b>	<b>1.170.224.802</b>	<b>2.145.267.275</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	707.964.153	72.446.011	780.410.164
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>630.731.703</b>	<b>78.842.459</b>	<b>709.574.162</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 1.864.222.746 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình không cần dùng, chờ thanh lý tại ngày 30/6/2011 là 415.951.562 đồng

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm phát hành VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê nhà	48.000.000	-
Tem chống in lậu	53.487.878	864.557
<b>Cộng</b>	<b>101.487.878</b>	<b>864.557</b>

### **14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.105.077	800.195.526
Thuế thu nhập cá nhân	550.013	294.521.033
<b>Cộng</b>	<b>474.655.090</b>	<b>1.094.716.559</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.569.283	-
Kinh phí công đoàn	44.049.479	44.138.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.468.096	132.008.054
- Thù lao HĐQT & BKS 2010	-	129.600.000
- Cổ tức phải trả	2.401.154	2.408.054
- Phải trả nhân công đóng hàng	15.900.000	-
- Các khoản phải trả khác	24.166.942	-
<b>Cộng</b>	<b>88.086.858</b>	<b>176.146.136</b>

### **16. Vốn chủ sở hữu**

#### **a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	18.600.000.000	977.805.013	391.122.006	2.711.553.908	22.680.480.927
Tăng trong năm	-	344.815.845	-	3.579.476.839	3.924.292.684
Giảm trong năm	-	-	-	2.576.815.845	2.576.815.845
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>1.322.620.858</b>	<b>391.122.006</b>	<b>3.714.214.902</b>	<b>24.027.957.766</b>
Số dư tại 01/01/2011	18.600.000.000	1.322.620.858	391.122.006	3.714.214.902	24.027.957.766
Tăng trong kỳ	-	-	178.973.842	1.359.774.124	1.538.747.966
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.876.305.831	2.876.305.831
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>1.322.620.858</b>	<b>570.095.848</b>	<b>2.197.683.195</b>	<b>22.690.399.901</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.907.000.000	3.907.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.693.000.000	14.693.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.600.000.000</b>	<b>18.600.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.714.214.902	2.711.553.908
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.359.774.124	3.579.476.839
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.876.305.831</b>	<b>2.576.815.845</b>
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế năm trước	2.876.305.831	2.576.815.845
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	344.815.845
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	178.973.842	-
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	465.331.989	-
- Chia cổ tức	2.232.000.000	2.232.000.000
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.197.683.195</b>	<b>3.714.214.902</b>

### 17. Doanh thu

	<b>6 tháng đầu năm 2011</b>	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	22.597.368.178	20.053.874.631
- Doanh thu sách tham khảo	74.646.014	47.210.940
- Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	17.732.281.733	15.662.200.822
- Doanh thu phim, băng đĩa	40.035.640	166.072.400
- Doanh thu thiết bị giáo dục	4.629.561.984	4.159.196.674
- Doanh thu khác	120.842.807	19.193.795
Các khoản giảm trừ doanh thu	89.967.091	100.101.940
- Hàng bán bị trả lại	89.967.091	100.101.940
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>22.507.401.087</b>	<b>19.953.772.691</b>

### 18. Giá vốn hàng bán

	<b>6 tháng đầu năm 2011</b>	<b>6 tháng đầu năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn sách tham khảo	87.977.762	49.268.521
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	13.033.676.816	11.157.269.364
Giá vốn phim, băng, đĩa	62.176.953	46.818.867
Giá vốn thiết bị giáo dục	4.040.281.941	3.768.562.422
Giá vốn hoạt động khác	26.141.658	8.293.714
<b>Cộng</b>	<b>17.250.255.130</b>	<b>15.030.212.888</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.185.997	189.664.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>96.185.997</b>	<b>189.664.646</b>

### 20. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Hàng lưu chuyển nhập lại vào kho	-	4.980.828
Thu khác (Xử lý công nợ)	33.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.000</b>	<b>4.980.828</b>

### 21. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá trị hàng hóa thiệt hại do thiên tai	-	55.280.550
Thu khác (Tiền án phí, phạt thuế)	691.105	350.000
<b>Cộng</b>	<b>691.105</b>	<b>55.630.550</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.833.879.201	1.710.948.126
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	62.541.105	68.775.000
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	62.541.105	68.775.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.896.420.306	1.779.723.126
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	474.105.077	444.924.531
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.359.774.124</b>	<b>1.266.023.595</b>

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.359.774.124	1.266.023.595
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.359.774.124	1.266.023.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.860.000	1.860.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>731</b>	<b>681</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **24. Thông tin về các bên liên quan**

#### **a. Trong kỳ, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên như sau:**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị VND</b>
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Mua tem chống in lậu	71.280.000
Công ty CP Sách - TBTH TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Mua thiết bị giáo dục	2.776.014.250
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Chung Cty đầu tư	In tranh ảnh, bản đồ	1.608.696.752
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Biên tập sách chất lượng cao	49.384.000
Công ty CP SGD tại TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	2.267.914.976
Công ty CP SGD tại TP Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	3.062.831.616
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	1.388.216.028
Công ty CP Đầu tư PTGD Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	142.505.520
Công ty CP Sách - TBTH TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Bán tranh ảnh, bản đồ	-

#### **b. Vào ngày 30/06/2011, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Khoản phải thu VND</b>	<b>Khoản phải trả VND</b>
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Phải thu tiền hàng	72.326.680	-
Công ty CP SGD tại TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.895.940.531	-
Công ty CP SGD tại TP Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	2.393.312.512	-
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.320.157.415	-
Công ty CP Đầu tư PTGD Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	128.560.516	-
Công ty CP Sách - TBTH TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	1.710.998.411
Công ty CP in SGK tại TP Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	667.621.952
<b>Cộng</b>			<b>5.810.297.654</b>	<b>2.378.620.363</b>

### **25. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty vào ngày 23/05/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ, tương ứng 2.232.000.000 đồng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **27. Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh đã được soát xét bởi AAC.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Hồng Loan**  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2011*

**Đặng Thị Như**